

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2025/DS-PT
Ngày 15 tháng 4 năm 2025
“*V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Sơn.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền và bà Phạm Thị Thúy Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Bích Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đưa ra xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 164/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương bị kháng cáo và kháng nghị theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2025/QĐ-DS ngày 03 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nhâm Văn C, sinh năm 1969, địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nhâm Văn C: Bà Nguyễn Thị Bạch Y, sinh năm 1963; địa chỉ: Số nhà D, ngõ C, đường H, tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố V, Vĩnh Phúc, (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Duy C1, sinh năm 1963 và bà Lê Thị T, sinh năm 1964; cùng địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Duy C1 và bà Lê Thị T: Ông Nguyễn Chí D, sinh năm 1953, địa chỉ: TDP Đ, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T1: Bà Nguyễn Thị Bạch Y, sinh năm 1963; địa chỉ: Số nhà D, ngõ C, đường H, tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Người kháng cáo: Ông Nhâm Văn C.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương kháng nghị phúc thẩm.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Nhâm Văn C và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bạch Y trình bày:

Năm 1995 hộ gia đình ông Nhâm Văn C được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T (nay là UBND huyện T) giao 0,72ha đất lâm nghiệp thuộc lô 36 tại khu Đ - đập T, thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc theo Quyết định số 668/QĐ-UB ngày 29/12/1995, thời hạn sử dụng là 50 năm. Đến năm 1997 do hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có người làm ông Nhâm Văn C có làm đơn báo cáo với UBND xã D trả lại diện tích đất trên. Mặc dù có đơn trả đất nhưng từ khi được giao đất cho đến nay thì gia đình ông Nhâm Văn C vẫn quản lý, sử dụng trồng cây trên đất được giao và UBND huyện chưa có quyết định thu hồi đất để giao cho người khác. Đến ngày 19/12/2003 hộ ông Nhâm Văn C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) đối với diện tích đất lâm nghiệp nói trên tại thửa số 36, diện tích 7.200m². Sau vài năm được cấp GCN đất thì ông Nhâm Văn C thấy gia đình ông Nguyễn Duy C1 trồng cây trên một phần diện tích đất mà hộ ông Nhâm Văn C được giao, ông Nhâm Văn C có yêu cầu ông Nguyễn Duy C1 dừng việc canh tác trên phần đất đó thì ông Nguyễn Duy C1 trả lời là được UBND xã giao cho 3.146m² trong số 7.200m² đất của gia đình ông Nhâm Văn C. Từ năm 1997 đến năm 2012 ông Nhâm Văn C đã nhiều lần có đơn đề nghị UBND xã D giải quyết tranh chấp. Qua nhiều lần giải quyết, ngày 17/10/2012 UBND xã D ban hành Thông báo số 22/TB-UB về việc giải quyết đơn đề nghị về đất đai, nội dung trong thông báo UBND xã D yêu cầu hộ ông Nguyễn Duy C1 phải thu dọn cây cối đã trồng trên đất để trả lại đất cho gia đình ông Nhâm Văn C nhưng ông Nguyễn Duy C1 không thực hiện. Thời gian qua khi ông Nhâm Văn C có nhu cầu cấp đổi GCN đất thì vợ chồng ông Nguyễn Duy C1, bà Lê Thị T ngăn cản vì cho rằng ông Nguyễn Duy C1, bà Lê Thị T có 3.146m² đất trong số 7.200m² đất lâm nghiệp của gia đình ông. Nay ông Nhâm Văn C khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Duy C1 và bà Lê Thị T trả lại cho ông Nhâm Văn C, bà Nguyễn Thị T1 diện tích 3.146m² đất tại thửa số 36 khu Đ, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Đối với cây cối và các tài sản có trên diện tích đất 3.146m² yêu cầu ông Nguyễn Duy C1 phải di dời toàn bộ. Quá trình chiếm giữ, sử dụng đất, ông Nguyễn Duy C1 có san gạt mặt bằng, cải tạo đất lâm nghiệp nhưng cũng có khai thác, thu lợi trong quá trình canh tác, trường hợp ông Nguyễn Duy C1 yêu cầu tính công sức trong việc cải tạo đất thì ông Nhâm Văn C không đồng ý.

Bị đơn ông Nguyễn Duy C1, bà Lê Thị T và người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Duy C1, bà Lê Thị T là ông Nguyễn Chí D trình bày:

Năm 1997 ông Nguyễn Duy C1 được UBND xã D thông báo có diện tích đất lâm nghiệp do hộ ông Nhâm Văn C được giao từ năm 1995, không sử dụng nay làm đơn trả lại đất cho UBND xã, nếu gia đình ông Nguyễn Duy C1 có nhu cầu sử dụng thì làm đơn để UBND xã D giao. Ngày 20/8/1997 ông Nguyễn Duy C1 làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp đối với diện tích đất 3.146m² mà hộ ông Nhâm Văn C

trả lại. Đến ngày 31/12/1997 UBND xã D lập biên bản giao đất cho ông Nguyễn Duy C1 tại thửa đất số 36 diện tích 3.146m² tại khu Đ - đập Trúng Ròng. Ông Nguyễn Duy C1 đã nhận đất và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Nay ông Nhâm Văn C khởi kiện đòi lại diện tích đất mà ông Nguyễn Duy C1 được giao thì ông Nguyễn Duy C1 không đồng ý vì ông Nhâm Văn C không sử dụng đất, không canh tác đất này ngày nào. Ông Nguyễn Duy C1 đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nhâm Văn C và kiến nghị thu hồi GCN đất do UBND huyện T cấp ngày 19/12/2003 đối với thửa đất lâm nghiệp số 36, diện tích 7.200m² tại khu Đ - đập Trúng Ròng thuộc thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc cho hộ ông Nhâm Văn C

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 và người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T1 là bà Nguyễn Thị Bạch Y trình bày quan điểm như quan điểm của nguyên đơn.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương đã quyết định:

Áp dụng các Điều 166, 190 Bộ luật Dân sự, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn ông Nhâm Văn C về việc đòi ông Nguyễn Duy C1, bà Lê Thị T trả lại diện tích 3.146m² đất lâm nghiệp ở thửa đất số 36 tại khu đồi Quả Báo - đập T thuộc thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Kiến nghị UBND huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc tiến hành thủ tục thu hồi đối với GCN số X458291 do UBND huyện T cấp ngày 19/12/2003 đối với thửa đất lâm nghiệp số 36 tại khu Đ - đập T thuộc thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc diện tích 7.200m² đứng tên hộ ông Nhâm Văn C.

3. Ông Nguyễn Duy C1, bà Lê Thị T có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đề nghị công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất lâm nghiệp số 36 tại khu Đ - đập T thuộc thôn D, xã D, huyện T theo diện tích đo đạc thực tế hiện nay là 7.938,9m².

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07 tháng 10 năm 2024, người đại diện theo ủy quyền của ông Nhâm Văn C kháng cáo nội dung đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương; ngày 03 tháng 10 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương kháng nghị phúc thẩm đề nghị sửa Bản án sơ thẩm lý do: Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và quyết định án phí dân sự sơ thẩm đối với đương sự không đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Nhâm Văn C đề nghị Hội đồng xét xử, sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc vẫn

giữ nguyên kháng nghị đề nghị Hội đồng xét xử sửa quan hệ pháp luật tranh chấp và tính lại án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Nhâm Văn C.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bạch Y là người đại diện theo ủy quyền của ông Nhâm Văn C và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc theo hướng xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp quyền sử dụng đất và tính lại án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Nhâm Văn C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bạch Y là người đại diện cho ông Nhâm Văn C và Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương trong thời hạn luật định, hợp lệ được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết.

[2]. Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự đến tham dự phiên tòa và các đương sự đã nhận được văn bản của Tòa án hợp lệ. Tuy nhiên một số đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng, do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt là phù hợp quy định của pháp luật.

[3]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn Nhâm Văn C khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bị đơn Nguyễn Duy C1 trả lại diện tích đất ở thửa số 36 tại khu đồi Quả Báo, đập Trứng R thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Căn cứ vào Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định đây là vụ án dân sự về tranh chấp quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương. Sau khi xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Thị Bạch Y là người đại diện theo ủy quyền cho ông Nhâm Văn C kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương kháng nghị phúc thẩm và Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng về thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[4]. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và tài liệu do Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện gia đình ông Nhâm Văn C (nguyên đơn) được nhà nước giao cho 0,72ha đất lâm nghiệp thuộc lô C khu Đ - đập Trứng R thôn D, xã D, huyện T vào ngày 29/12/1995 thời hạn sử dụng là 50 năm. Ngày 15/7/1997, ông Nhâm Văn C có đơn xin trả lại diện tích đất lâm nghiệp trên với lý do điều kiện gia đình khó khăn, không thể tiếp tục nhận đất lâm nghiệp để trồng rừng. Ngày 18/7/1997, UBND xã D đã lập biên bản làm việc nội dung ghi nhận ý kiến của ông Nhâm Văn C về việc ông Nhâm Văn C trả lại diện tích đất lâm nghiệp được giao. Cùng ngày 18/7/1997, UBND xã D có Quyết định về việc thu hồi đất lâm nghiệp không sử dụng đối với diện tích 0,72ha đất lâm nghiệp do

ông Nhâm Văn C được giao. Đến ngày 20/8/1997, ông Nguyễn Duy C1 có đơn xin nhận đất lâm nghiệp đối với diện tích 3.146m² thuộc thửa đất 36 và ngày 31/12/1997, UBND xã D đã giao đất lâm nghiệp trên thực địa cho ông Nguyễn Duy C1 đối với diện tích 3.146m² nêu trên. Ngày 19/12/2003 gia đình ông Nhâm Văn C được nhà nước cấp GCN đối với diện tích 72.000m² đất lâm nghiệp nói trên. Quá trình sử dụng ông Nguyễn Duy C1 sử dụng diện tích 3.146m² từ khi được giao đến nay, còn ông Nhâm Văn C vẫn tiếp tục sử dụng phần diện tích đất còn lại của thửa 36 cho đến nay. Nay ông Nhâm Văn C khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Duy C1 trả lại phần đất có diện tích 3.146m² với lý do đất đã được nhà nước cấp GCN từ năm 2003; còn ông Nguyễn Duy C1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nhâm Văn C với lý do diện tích đất này mặc dù gia đình ông Nhâm Văn C được giao nhưng đã có đơn trả lại và gia đình ông Nguyễn Duy C1 được nhà nước giao từ năm 1997, sử dụng ổn định lâu dài, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với nhà nước. Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nhâm Văn C về việc buộc gia đình ông Nguyễn Duy C1 trả lại phần đất có diện tích 3.146m². Do không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Bạch Y là người đại diện theo ủy quyền của ông Nhâm Văn C kháng cáo đề nghị hủy Bản án dân sự sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục chung và tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

[4] Xét về kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bạch Y là người đại diện theo ủy quyền của ông Nhâm Văn C; Hội đồng xét xử thấy rằng: Diện tích đất tranh chấp tại thửa đất số 36 tại khu đồi Quả Báo-đập T thuộc thôn D, xã D, huyện T có nguồn gốc được UBND huyện T (nay là UBND huyện T) giao cho ông Nhâm Văn C theo Quyết định giao đất số 668/QĐ-UB ngày 29/12/1995. Ngày 01/4/1996 UBND xã D đã tiến hành giao đất trên thực địa cho ông Nhâm Văn C với diện tích 0,72ha đúng như quyết định số 668/QĐ-UB của UBND huyện T. Ngày 15/7/1997 ông Nhâm Văn C có đơn xin trả lại diện tích đất lâm nghiệp nêu trên với lý do điều kiện gia đình khó khăn, không thể tiếp tục nhận đất lâm nghiệp để trồng rừng. Ngày 18/7/1997, UBND xã D lập biên bản làm việc ghi nhận ý kiến của ông Nhâm Văn C về việc trả lại diện tích đất lâm nghiệp được giao. Cùng ngày 18/7/1997, UBND xã D có quyết định về việc thu hồi đất lâm nghiệp không sử dụng đối với diện tích 0,72ha đất lâm nghiệp mà ông Nhâm Văn C được giao. Ngày 20/8/1997, ông Nguyễn Duy C1 có đơn xin nhận đất lâm nghiệp và đến ngày 31/12/1997, UBND xã D giao đất lâm nghiệp trên thực địa cho ông Nguyễn Duy C1 với diện tích 3.146m² thuộc thửa đất 36 nêu trên. Tài liệu quản lý đất đai lưu giữ tại địa phương thể hiện: Khi ông Nhâm Văn C có đơn trả đất, UBND xã D đã thu hồi 0,72ha theo đúng diện tích đất mà ông Nhâm Văn C đã trả, nhưng khi giao lại cho ông Nguyễn Duy C1 chỉ có diện tích 3.146m², phần diện tích còn lại có giao cho ai hay không, UBND xã không có tài liệu nào thể hiện. Tuy nhiên, căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sơ đồ xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án tiến hành, đồng thời đối chiếu với sơ đồ giao đất lâm nghiệp kèm theo biên bản giao đất lâm nghiệp trên thực địa ngày 31/12/1997 cho hộ ông Nguyễn Duy C1 (BL 50, 51), thấy rằng diện tích 3.146m² của thửa 36 giao lại cho ông Nguyễn Duy C1 có vị trí giáp với

thửa 35 của hộ ông L số đo 70m, hai chiều còn lại tiếp giáp với phần diện tích đất còn lại của thửa 36 đã giao cho ông Nhâm Văn C trước đây số đo lần lượt là 56m và 51m; một chiều còn lại tiếp giáp với thửa 67 của ông Nguyễn Duy C1 số đo là 48m (biên bản ghi là đập). (BL 63).

Về quá trình sử dụng đất của ông Nguyễn Duy C1: Tại đơn xin trả đất ngày 15/7/1997 của ông Nhâm Văn C và biên bản làm việc ngày 18/7/1997 ghi nhận ý kiến của ông Nhâm Văn C về việc trả lại đất lâm nghiệp được giao đều không đề cập gì đến tài sản, cây cối trên đất. Tại biên bản giao đất lâm nghiệp trên thực địa ngày 31/12/1997 và sơ đồ giao đất lâm nghiệp kèm theo đều thể hiện diện tích đất mà ông Nguyễn Duy C1 nhận lại có hiện trạng là đất trống. Đồng thời, tại biên bản xác minh ngày 11/12/2023, UBND xã D cho biết: Từ năm 1997, hộ ông Nguyễn Duy C1 là người sử dụng diện tích đất rừng nêu trên và hiện nay hộ ông Nguyễn Duy C1 vẫn đang sử dụng thửa đất rừng đó. Như vậy đã thể hiện rằng từ khi ông Nhâm Văn C được giao đất cho đến thời điểm UBND xã giao lại đất cho ông Nguyễn Duy C1 thì hộ ông Nguyễn Duy C1 vẫn quản lý, sử dụng phần diện tích 3.146m² được giao này; còn hộ ông Nhâm Văn C vẫn chưa trồng trọt, canh tác gì trên diện tích đất 3.146m² này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nhâm Văn C đối với diện tích 3.146m² là có căn cứ nên kháng cáo của ông Nhâm Văn C không được chấp nhận.

Toàn bộ diện tích đất còn lại của thửa 36 được nhà nước giao cho ông Nhâm Văn C theo quyết định 668 ngày 29/12/1995, sau khi trừ đi diện tích 3.146m² UBND xã D giao cho ông Nguyễn Duy C1 thì hiện nay ông Nguyễn Duy C1 không có tài liệu, căn cứ gì chứng minh được nhà nước giao diện tích đất này mà Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định ông Nguyễn Duy C1 có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này không có căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại nội dung này cho phù hợp quy định của pháp luật.

Về nội dung tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Duy C1 cho rằng mặc dù gia đình ông chỉ được UBND xã D giao 3.146m² trong tổng số 0,72ha của thửa đất số 36 từ năm 1997, tuy nhiên thực tế gia đình ông Nguyễn Duy C1 đã quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 36 vì phần diện tích đất này nằm trong thửa số 67 của gia đình ông Nguyễn Duy C1 mà không cung cấp tài liệu gì làm căn cứ chứng minh. Do vậy, việc ông Nguyễn Duy C1 cho rằng hiện nay gia đình ông đang quản lý, sử dụng toàn bộ phần diện tích đất còn lại của thửa 36 và diện tích đất còn lại của thửa 36 nằm trong thửa 67 của gia đình ông Nguyễn Duy C1 là không có căn cứ.

Về nội dung tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Bạch Y là người đại diện theo ủy quyền cho ông Nhâm Văn C cho rằng: Gia đình ông Nhâm Văn C được UBND huyện T giao 0,72 đất lâm nghiệp vào năm 1995, khi có đơn trả lại đất thì UBND xã D tiếp nhận rồi giao cho gia đình ông Nguyễn Duy C1 sử dụng 3,146m là không đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28 Luật Đất đai năm 1993 mà việc giao đất, thu hồi đất pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của UBND huyện T; Hội đồng xét xử nhận thấy: Mặc dù pháp luật quy định việc giao đất, thu hồi đất

thuộc thẩm quyền của UBND huyện T, tuy nhiên thực tế việc UBND xã D tiếp nhận diện tích 0,72ha đất do hộ ông Nhâm Văn C trả lại và giao cho hộ ông Nguyễn Duy C1 diện tích 3.146m² là phù hợp với chính sách của nhà nước về khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trồng, đồi núi trồng để trồng rừng nhằm chống sói mòn, phủ xanh đồi trọc đất trống. Kể từ khi được giao đất lâm nghiệp cho đến nay, gia đình ông Nguyễn Duy C1 đã sử dụng đúng mục đích, ổn định nên mặc dù việc thu hồi đất, giao đất của UBND xã D không đúng về thẩm quyền nhưng cần duy trì hiện trạng sử dụng đất nên vẫn chấp nhận.

Đối với phần diện tích đất còn lại của thửa số 36 thấy rằng: Căn cứ vào lời trình bày của bà Nguyễn Thị Bạch Y là người đại diện theo ủy quyền của ông Nhâm Văn C và các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện gia đình ông Nhâm Văn C được nhà nước giao cho 0,72ha đất lâm nghiệp thuộc lô C khu Đ – đập Trừng Ròng tại thôn D, xã D, huyện T vào ngày 29/12/1995 thời hạn sử dụng là 50 năm. Khi ông Nhâm Văn C có đơn trả lại diện tích đất lâm nghiệp thì UBND xã D tiếp nhận rồi sau đó giao lại cho ông Nguyễn Duy C1 với diện tích 3.146m² thuộc thửa đất 36 nêu trên. Mặc dù tài liệu quản lý đất đai lưu giữ tại địa phương thể hiện: Khi ông Nhâm Văn C có đơn trả đất, UBND xã D đã thu hồi 0,72ha theo đúng diện tích đất mà ông Nhâm Văn C đã trả, nhưng khi giao lại cho ông Nguyễn Duy C1 thì chỉ giao diện tích 3.146m², phần diện tích còn lại có giao cho ai hay không, UBND xã không có tài liệu nào thể hiện. Tuy nhiên, trên thực tế diện tích đất còn lại của thửa 36 gia đình ông Nhâm Văn C vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng đúng mục đích khi được nhà nước giao đất, điều này thể hiện là gia đình ông Nhâm Văn C kê khai và được nhà nước cấp GCN vào ngày 19/12/2003 đối với toàn bộ diện tích 0,72 ha đất được giao; quá trình quản lý, sử dụng khi thấy gia đình ông Nguyễn Duy C1 sử dụng một phần trên diện tích đất của thửa 36 thì có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp được U tiếp nhận. Kết quả giải quyết tranh chấp theo đề nghị của ông Nhâm Văn C là UBND xã D ban hành Thông báo số 22/TB-UB ngày 17/10/2012 về việc giải quyết đơn đề nghị về đất đai có nội dung yêu cầu hộ ông Nguyễn Duy C1 phải thu dọn cây cối đã trồng trên đất để trả lại mặt bằng cho gia đình ông Nhâm Văn C. Quá trình giải quyết vụ án, chưa có đương sự nào đề nghị giải quyết đối với phần diện tích đất còn lại của thửa 36 nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết đối với diện tích đất này là phù hợp.

Về nội dung cấp GCN cho ông Nhâm Văn C vào ngày 19/12/2003 đối với diện tích 7200m²; Hội đồng xét xử thấy rằng: Quyết định số 668/QĐ-UB ngày 29/12/1995 đã giao 0,72ha đất lâm nghiệp cho gia đình ông Nhâm Văn C thời hạn sử dụng là 50 năm. Ngày 01/4/1996 UBND xã D, huyện T tiến hành giao 0,72ha đất lâm nghiệp trên thực địa cho gia đình ông Nhâm Văn C. Ngày 15/7/1997 ông Nhâm Văn C có đơn trả đất được giao và đã được UBND xã Duy Phiên chấp nhận nên ngày 31/12/1997 UBND xã D đã giao 3.146m² đất lâm nghiệp cho ông Nguyễn Duy C1 trong số 072ha đất lâm nghiệp do gia đình ông Nhâm Văn C đã trả lại mà UBND huyện T vẫn cấp GCN cho gia đình ông Nhâm Văn C với diện tích 7200m² đất lâm nghiệp là không phù hợp với thực tế diện tích đất gia đình ông Nhâm Văn C quản lý, sử dụng. Do vậy, kiến nghị UBND huyện T xem xét, điều chỉnh lại GCN số X45829 ngày 19/12/2003 đối với thửa đất số 36 đã cấp cho gia đình ông

Nhâm Văn C cho phù hợp với thực tế diện tích đất gia đình ông N văn C đang quản lý, sử dụng.

Đối với Thông báo số 22/TB-UB ngày 17/10/2012 của UBND xã D về việc giải quyết đơn đề nghị về đất đai, trong thông có nội dung yêu cầu hộ ông Nguyễn Duy C1 phải thu dọn cây cối đã trồng trên đất để trả lại mặt bằng cho gia đình ông Nhâm Văn C thấy rằng: Theo quy định tại Điều 136 Luật Đất đai 2003 thì tranh chấp về quyền sử dụng đất mà đương sự có GCN thì do Tòa án nhân dân giải quyết. Do vậy Thông báo số 22/TB-UB ngày 17/10/2012 của UBND xã D là không đúng quy định của pháp luật nên không có hiệu lực thực hiện.

[5]. Xét Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 108/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Về nội dung xác định sai quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nhâm Văn C là nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Duy C1, bà Lê Thị T là bị đơn phải trả lại 3.146m² đất lâm nghiệp tại thửa số 36 với lý do ông Nhâm Văn C đã được UBND huyện T cấp GCN đối với toàn bộ thửa đất này vào ngày 19/12/2003; còn bị đơn là ông Nguyễn Duy C1 và bà Lê Thị T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nhâm Văn C vì cho rằng phần diện tích đất này gia đình ông Nguyễn Duy C1 đã được UBND xã D giao cho sử dụng từ ngày 31/12/1997, kể từ khi được giao đất gia đình ông C1, bà T đã quản lý, sử dụng ổn định từ đó đến nay. Như vậy, giữa ông Nhâm Văn C (nguyên đơn) với ông Nguyễn Duy C1, bà Lê Thị T (bị đơn) không có thiết lập quan hệ giao dịch gì về việc (cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ ...) đối với diện tích 3.146m² đất, để khi ông Nguyễn Duy C1 (bị đơn) không thực hiện nghĩa vụ dẫn đến ông Nhâm Văn C phải đòi lại; diện tích 3.146m² đất hiện nay cả nguyên đơn là ông Nhâm Văn C và bị đơn là ông Nguyễn Duy C1 đều cho rằng được nhà nước giao cho sử dụng dẫn đến tranh chấp, đang chờ sự phán quyết của Tòa án. Do vậy cần phải xác định quan hệ pháp luật trong vụ án “Tranh chấp quyền sử dụng đất” là phù hợp quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất” là không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai quan hệ pháp luật là có cơ sở cần chấp nhận.

Về nội dung xác định án phí: Ông Nhâm Văn C (nguyên đơn) có tranh chấp với ông Nguyễn Duy C1, bà Lê Thị T (bị đơn) đối với phần đất lâm nghiệp có diện tích 3.146m² được định giá có giá trị là 94.380.000 đồng (30.000 đồng/01m²), do đó án phí trong vụ án được xác định là án phí có giá ngạch. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định buộc ông Nhâm Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, loại án phí không giá ngạch là không đúng với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Do vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương đối với nội dung quyết định án phí của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, được chấp nhận.

[6]. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người đại diện cho ông Nhâm Văn C và chấp nhận Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật, cần chấp nhận.

[7]. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án để quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nhâm Văn C về việc đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Duy C1 trả lại quyền sử dụng đất đối với diện tích 3.146m² đất lâm nghiệp thuộc thửa đất số 36 tại khu đồi Quả Báo - đập T thuộc thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Nhâm Văn C đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì nên không được chấp nhận.

[8]. Về án phí: Diện tích đất tranh chấp giữa ông Nhâm Văn C với ông Nguyễn Duy C1, bà Lê Thị T có trị giá là 94.380.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông Nhâm Văn C phải chịu là 4.700.000 đồng (làm tròn).

Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nhâm Văn C phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nhâm Văn C và chấp nhận Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2024/DS-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương về quan hệ pháp luật, án phí dân sự sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 164, Điều 165 Bộ luật Dân sự; Điều 203 Luật Đất đai; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông Nhâm Văn C về việc buộc ông Nguyễn Duy C1, bà Lê Thị T trả lại diện tích 3.146m² đất lâm nghiệp thuộc thửa đất số 36 tại khu đồi Quả Báo - đập T thuộc thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Về án phí: Ông Nhâm Văn C phải chịu 4.700.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận ông Nhâm Văn C đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006781 ngày 06/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương (do bà Y nộp), do vậy số tiền án phí dân sự sơ thẩm còn lại ông Nhâm Văn C phải chịu là 4.400.000 đồng.

Ông Nhâm Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông Nhâm Văn C đã nộp đủ 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai

thu tiền tạm ứng án phí số 0007182 ngày 07/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương (do bà Y nộp).

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Tam Dương;
- Chi cục THADS huyện Tam Dương;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Duy Sơn